



guǐ hún

鬼魂

noun · ghost, spirit

Example Sentences

Tā hài pà guǐ hún

他害怕鬼魂。

He is afraid of ghosts.

Chuán shuō zhè gè chéng bǎo lǐ yǒu guǐ hún chū mò

传说这个城堡里有鬼魂出没。

Legend says that ghosts haunt this castle.

Trace each character, then write the word on your own.

鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼
鬼										
魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂	魂
魂	魂	魂	魂	魂						